CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2024/CBTT-VP	*Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
- Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 so với năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2024 tại đường link:

https://vietphatjsc.com.vn/cbtt-bctc-rieng-va-hop-nhat-da-duoc-kiem-toan-nam-2023--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-nam-2023-so-voi-nam-truoc-n772.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Chị Thanh Lệ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Ký ngày: 27/3/2024 08:49:40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 51 /CV-VIETPHAT JSC- 2024	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD Năm 2023)	*Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2024*

***Kính gửi*: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.

2.Mã chứng khoán: VPG

3.Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

4.Điện thoai: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	**Năm 2023**	**Năm 2022**	**Chênh lệch**	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.323.304.158.706	5.524.662.572.578	798.641.586.128	14,46%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.937.029.088.660	5.259.185.307.600	677.843.781.060	12,89%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**386.275.070.046**	**265.477.264.978**	**120.797.805.068**	**45,50%**
Chi phí tài chính	251.167.428.662	148.865.838.148	102.301.590.514	68,72%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**31.138.208.391**	**33.119.732.211**	**(1.981.523.820)**	**-5,98%**
Thu nhập khác	10.499.295.102	56.704.124.038	(46.204.828.936)	-81,48%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**28.134.498.691**	**80.757.730.383**	**(52.623.231.692)**	**-65,16%**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**20.178.456.337**	**62.571.242.409**	**(42.392.786.072)**	**-67,75%**

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Năm 2023 giảm 67,75% so với Năm 2022 do nguyên nhân:

- Chi phí tài chính Năm 2023 tăng so với Năm 2022: 68,72% do sản lượng mặt hàng Than nhiệt bán ra tăng cao so cùng kỳ nên cần huy động nhiều vốn.

- Thu nhập khác Năm 2023 giảm 81,48% so với Năm 2022 do Năm 2022 Công ty có các khoản thu nhập khác nhiều hơn so với Năm 2023 từ: thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh, thu từ phạt hợp đồng, nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm...

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đức

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Khôi	Thành viên
Ông Lê Đình Điều	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200826844 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc
Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/GUQ-VPJSC
ngày 02 tháng 01 năm 2024

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0669 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **- Các cổ đông**
- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112600 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Đỗ Hồng Dương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

Nguyễn Thị Ngân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5.870.040.100.403**	**4.467.859.180.197**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.531.332.296.558**	**1.369.958.245.297**
1.	Tiền	111		528.578.348.299	212.933.503.907
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.002.753.948.259	1.157.024.741.390
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.702.903.171.768**	**1.469.841.186.314**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	344.783.337.833	908.964.945.691
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.199.405.562.904	522.656.976.358
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	200.069.343.972	73.344.128.657
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.355.072.941)	(35.124.864.392)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**2.579.080.209.179**	**1.544.179.033.381**
1.	Hàng tồn kho	141		2.579.080.209.179	1.544.179.033.381
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**56.724.422.898**	**83.880.715.205**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.424.353.560	76.000.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		49.021.202.489	83.461.043.088
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.278.866.849	343.672.117
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**963.834.213.663**	**1.244.614.804.019**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**498.500.000**	**300.470.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	498.500.000	300.470.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**51.529.478.794**	**52.958.149.357**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.699.978.794	17.128.649.357
	- Nguyên giá	*222*		*57.671.822.500*	*59.331.521.897*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(41.971.843.706)*	*(42.202.872.540)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	35.829.500.000	35.829.500.000
	- Nguyên giá	*228*		*35.829.500.000*	*35.829.500.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**482.474.613.491**	**462.117.539.802**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	482.474.613.491	462.117.539.802
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**427.750.000.000**	**427.750.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5	270.000.000.000	270.000.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	147.750.000.000	147.750.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	10.000.000.000	10.000.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.581.621.378**	**1.319.114.860**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.581.621.378	1.319.114.860
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6.833.874.314.066**	**5.712.473.984.216**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**5.370.044.883.191**	**4.261.721.151.429**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**5.178.384.883.191**	**4.054.725.151.429**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	346.499.762.389	498.508.043.527
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	823.649.649.903	347.005.671.179
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.991.158.619	24.409.310.730
4.	Phải trả người lao động	314		3.163.631.724	2.833.445.121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.547.998.834	1.500.486.212
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.351.244.573.125	1.914.597.549.625
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.623.081.419.423	1.239.702.453.926
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	24.206.689.174	26.168.191.109
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**191.660.000.000**	**206.996.000.000**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	191.660.000.000	206.996.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.463.829.430.875**	**1.450.752.832.787**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**1.463.829.430.875**	**1.450.752.832.787**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		842.070.710.000	801.983.360.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*842.070.710.000*	*801.983.360.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		237.848.870.000	237.848.870.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.318.145.144	21.064.879.000
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356.591.705.731	389.855.723.787
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*336.413.249.394*	*331.294.398.178*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*20.178.456.337*	*58.561.325.609*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**6.833.874.314.066**	**5.712.473.984.216**

Hoàng Thị Hưng	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nguyễn Văn Đức
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**23**	**6.323.304.158.706**	**5.524.662.572.578**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**6.323.304.158.706**	**5.524.662.572.578**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	5.937.029.088.660	5.259.185.307.600
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**386.275.070.046**	**265.477.264.978**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	72.417.325.537	79.039.650.051
6.	Chi phí tài chính	22	27	251.167.428.662	148.865.838.148
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*114.386.005.190*	*54.105.499.970*
7.	Chi phí bán hàng	25	28	105.977.737.611	85.739.560.070
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	70.409.020.919	76.791.784.600
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**31.138.208.391**	**33.119.732.211**
10.	Thu nhập khác	31	29	10.499.295.102	56.704.124.038
11.	Chi phí khác	32	30	13.503.004.802	9.066.125.866
12.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(3.003.709.700)**	**47.637.998.172**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**28.134.498.691**	**80.757.730.383**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	7.956.042.354	18.186.487.974
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**20.178.456.337**	**62.571.242.409**

Hoàng Thị Hưng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***28.134.498.691***	***80.757.730.383***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	5.661.170.411	6.117.437.227
	Các khoản dự phòng	03	6.230.208.549	35.124.864.392
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.255.084.171	(42.425.274.600)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.157.743.429)	(30.040.041.856)
	Chi phí lãi vay	06	114.386.005.190	54.105.499.970
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***120.509.223.583***	***103.640.215.516***
	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	92.273.861.713	(1.213.796.718.338)
	(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.034.901.175.798)	(816.632.376.891)
	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	744.338.244.521	1.939.044.304.018
	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(5.610.860.078)	2.406.904.505
	Tiền lãi vay đã trả	14	(113.850.175.253)	(53.246.015.140)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.186.487.974)	(86.132.175.367)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.088.135.007)	(2.643.381.120)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(216.515.504.293)***	***(127.359.242.817)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.493.250.234)	(454.282.207.936)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	202.727.272	1.715.590.909
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(324.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	55.998.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.770.727.760	26.668.152.754
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***13.480.204.798***	***(693.900.464.273)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535.957.770.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	3.287.341.758.075	2.455.322.234.008
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.919.298.792.578)	(1.521.151.370.289)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.316.086.800)	(33.160.868.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***364.726.878.697***	***1.436.967.765.719***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**161.691.579.202**	**615.708.058.629**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.369.958.245.297**	**748.373.927.712**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(317.527.941)	5.876.258.956
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**1.531.332.296.558**	**1.369.958.245.297**

Hoàng Thị Hưng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 (lần gần nhất) ngày 27 tháng 02 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 132 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 123 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Hải Phòng	90	90	Kinh doanh bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa mặt bằng sân công nghiệp Cảng Huy Văn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Chi phí sửa chữa mặt bằng sân Cảng Huy Văn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	265.395.614	395.164.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	528.312.952.685	212.538.339.036
Các khoản tương đương tiền (i)	1.002.753.948.259	1.157.024.741.390
	1.531.332.296.558	**1.369.958.245.297**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,3%/năm đến 3,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,5%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền và tiền gửi không kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 1.079.728.451.868 VND đã được phong tỏa hoặc thế chấp để đảm bảo cho các khoản UPAS LC, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 17 và 18).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn	**10.000.000.000**		**10.000.000.000**	-
Trái phiếu (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(i) Phản ánh 10.000 Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Trong đó:

- 6.000 trái phiếu kỳ hạn 7 năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2026, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 24 tháng 9 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm; và
- 4.000 trái phiếu kỳ hạn 10 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2028, tiền lãi được trả sau, định kỳ hàng năm vào ngày 25 tháng 12 với lãi suất áp dụng là lãi suất tham chiếu cộng 1,1%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ trái phiếu này đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

b. Đầu tư góp vốn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**270.000.000.000**	-	**270.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	-	270.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**147.750.000.000**	-	**147.750.000.000**	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (ii)	147.750.000.000	-	147.750.000.000	-

(ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 7,44%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	97.096.368.586	118.742.362.200
Công ty Cổ phần Sài Gòn Mia	83.890.106.737	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	69.672.099.853
Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	43.274.143.785	82.505.864.863
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	38.130.077.205	-
Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	10.354.875.531	229.013.002.680
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	240.153.617.367
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	-	88.085.345.260
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	-	56.462.457.216
Các đối tượng khác	2.365.666.136	24.330.196.252
	344.783.337.833	**908.964.945.691**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng (cùng với hàng tồn kho) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải (i)	381.381.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i)	259.717.158.314	-
Công ty TNHH LS LY SOK (i)	195.120.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành (i)	183.227.200.000	151.049.750.000
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd. (i)	92.833.626.285	25.638.046.668
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên (i)	1.000.000.000	95.750.000.000
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	-	128.242.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	-	97.779.500.000
Công ty Cổ phần Vũ Quang	-	17.229.499.083
Các đối tượng khác	86.126.578.305	6.967.780.607
	1.199.405.562.904	**522.656.976.358**

(i) Phản ánh các khoản trả trước cho người bán theo các phương án kinh doanh đã được Tổng Giám đốc phê duyệt và các hợp đồng mua bán và vận chuyển than cốc, than nhiệt và quặng sắt để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian giao hàng dự kiến là trong năm 2024. Trong đó, các khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải với số tiền 104.181.000.000 VND để mua than cốc đã được hoàn trả trong tháng 1 và tháng 2 năm 2024 do dừng thực hiện hợp đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	118.551.374.871	23.801.999.363
Tạm ứng cho nhân viên	77.778.046.209	1.200.285.206
Ký quỹ	1.849.607.902	45.374.495.863
Dự thu lãi tiền gửi	1.556.858.894	2.468.893.800
Phải thu khác	333.456.096	498.454.425
	200.069.343.972	**73.344.128.657**
b. Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	300.000.000.000
Ký quỹ	498.500.000	470.000.000
	498.500.000	**300.470.000.000**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty HH Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	43.274.143.785	43.274.143.785	82.505.864.863	57.754.105.404
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69.672.099.853	28.585.619.412	10.373.104.933	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại An Khánh	268.592.500	-	-	-
	113.214.836.138	**71.859.763.197**	**92.878.969.796**	**57.754.105.404**
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	**41.355.072.941**		**35.124.864.392**	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.265.394.935	-	61.290.054.390	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.747.405	-	4.218.000.710	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.864.845.149	-	11.586.914.511	-
- Gói thầu 3.23 - San nền phía ngoài đê tả Sông Cấm và san nền từ đê tả Sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây	*7.714.845.149*	-	*9.920.114.511*	-
- Khác	*150.000.000*	-	*1.666.800.000*	-
Thành phẩm	110.642.406.998	-	11.167.238.098	-
Hàng hoá	2.383.302.814.692	-	1.455.916.825.672	-
	2.579.080.209.179	**-**	**1.544.179.033.381**	**-**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

- Hàng hóa với số tiền 86.995.713.311 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 18); và
- Một số hàng tồn kho đã được sử dụng (cùng với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343.672.117	-	1.935.194.732	2.278.866.849
	343.672.117	**-**	**1.935.194.732**	**2.278.866.849**
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.201.846.338	503.110.073.603	516.311.919.941	-
- Thuế GTGT đầu ra	*13.201.846.338*	-	*13.201.846.338*	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*503.110.073.603*	*503.110.073.603*	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.220.203.077	1.220.203.077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.186.487.974	7.956.042.354	14.186.487.974	4.956.042.354
Thuế thu nhập cá nhân	20.976.418	658.405.894	644.266.047	35.116.265
Thuế khác	-	24.097.507.200	24.097.507.200	-
	24.409.310.730	**537.042.232.128**	**556.460.384.239**	**4.991.158.619**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**3.103.000.000**	**26.593.265.219**	**28.404.153.042**	**1.231.103.636**	**59.331.521.897**
Tăng do mua sắm	-	-	2.352.545.091	33.600.000	2.386.145.091
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.750.031.454	-	-	-	2.750.031.454
Thanh lý	-	(2.887.559.577)	(3.908.316.365)	-	(6.795.875.942)
Số dư cuối năm	**5.853.031.454**	**23.705.705.642**	**26.848.381.768**	**1.264.703.636**	**57.671.822.500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**357.885.941**	**25.049.374.311**	**15.654.014.207**	**1.141.598.081**	**42.202.872.540**
Khấu hao trong năm	780.948.500	1.165.937.875	3.671.833.588	42.450.448	5.661.170.411
Giảm do thanh lý	-	(2.887.559.577)	(3.004.639.668)	-	(5.892.199.245)
Số dư cuối năm	**1.138.834.441**	**23.327.752.609**	**16.321.208.127**	**1.184.048.529**	**41.971.843.706**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**2.745.114.059**	**1.543.890.908**	**12.750.138.835**	**89.505.555**	**17.128.649.357**
Tại ngày cuối năm	**4.714.197.013**	**377.953.033**	**10.527.173.641**	**80.655.107**	**15.699.978.794**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 26.590.667.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.010.517.655 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.278.390.929 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.468.997.168 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	35.829.500.000
Số dư cuối năm	**35.829.500.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**35.829.500.000**
Tại ngày cuối năm	**35.829.500.000**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (chi tiết tại Thuyết minh số 18).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội (i)	470.860.335.324	450.506.940.000
Dự án xây dựng văn phòng tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	6.467.043.190	6.463.364.825
Mua sắm tài sản cố định	5.147.234.977	5.147.234.977
	482.474.613.491	**462.117.539.802**

(i) Phản ánh tiền mua quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 6 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
PT Sumber Global Energy Tbk	195.343.485.772	204.483.618.525
Summit Crm, Ltd.	110.602.046.816	225.935.198.100
Công ty Cổ phần Vilaconic	7.672.614.360	1.372.565.700
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	5.984.207.424	12.869.840.790
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	-	25.060.326.530
Các đối tượng khác	26.897.408.017	28.786.493.882
	346.499.762.389	**498.508.043.527**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	823.117.329.731	237.636.972.642
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	-	70.000.000.000
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị	-	18.422.696.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	-	18.169.619.474
Các đối tượng khác	532.320.172	2.776.383.063
	823.649.649.903	**347.005.671.179**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	2.323.649.836.715	1.891.414.794.605
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*1.855.403.783.486*	*745.550.187.108*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	*372.762.673.140*	*833.632.119.687*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*95.483.380.089*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	-	*216.545.937.807*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	*95.686.550.003*
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng phải hoàn trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long (ii)	13.000.000.000	13.000.000.000
Cổ tức phải trả	10.521.814.877	9.862.676.500
Kinh phí công đoàn	38.417.520	65.287.520
Khác	4.034.504.013	254.791.000
	2.351.244.573.125	**1.914.597.549.625**

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua hàng hóa từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of Credit) thông qua các ngân hàng thương mại với mức phí dịch vụ theo thỏa thuận trên từng thư tín dụng. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 04 tháng đến 06 tháng (năm 2022: từ 04 tháng đến 06 tháng), theo đó, đến hạn thanh toán trong tháng 01 đến tháng 6 năm 2024.

Các khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ("BIDV Hà Nội"), cùng với các khoản vay ngắn hạn và các nghĩa vụ tín dụng khác, được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp cho BIDV Hà Nội như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 18.

Các khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân"), cùng với các khoản vay ngắn hạn, được đảm bảo bằng các tài sản đã thế chấp cho Vietinbank Lê Chân như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 18. Đồng thời, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 263.658.000.000 VND đã được phong tỏa để đảm bảo cho khoản UPAS LC này (xem Thuyết minh số 04).

Khoản UPAS LC với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 95.962.863.584 VND (xem Thuyết minh số 04).

(ii) Phản ánh số tiền nhận đặt cọc cho việc nhận chuyển nhượng dự án "Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế, gia công thép định hình, phân loại và kinh doanh quặng sắt". Năm 2020, Công ty đã chuyển giao thành công dự án này cho Công ty Cổ phần Ngọc Cảng, do đó, Công ty sẽ hoàn trả khoản đặt cọc này cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long trong thời gian tới.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.224.366.453.926**	**1.224.366.453.926**	**3.287.341.758.075**	**2.903.962.792.578**	**1.607.745.419.423**	**1.607.745.419.423**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (i)	499.904.149.156	499.904.149.156	1.076.656.309.294	873.556.298.932	703.004.159.518	703.004.159.518
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii)	171.150.104.128	171.150.104.128	1.175.531.386.101	824.610.122.029	522.071.368.200	522.071.368.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iii)	472.240.574.278	472.240.574.278	908.263.491.566	1.002.976.200.479	377.527.865.365	377.527.865.365
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (iv)	17.990.262.728	17.990.262.728	5.142.026.340	17.990.262.728	5.142.026.340	5.142.026.340
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.569.200.000	39.569.200.000	82.996.092.274	122.565.292.274	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	23.512.163.636	23.512.163.636	38.752.452.500	62.264.616.136	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**	**15.336.000.000**
	1.239.702.453.926	**1.239.702.453.926**	**3.302.677.758.075**	**2.919.298.792.578**	**1.623.081.419.423**	**1.623.081.419.423**

Chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT164-VPG ngày 26 tháng 5 năm 2023 với hạn mức cho vay và L/C có cam kết thanh toán bằng vốn vay là 1.000.000.000.000 VND. Hạn mức này bao gồm các số dư vay và L/C đã phát hành được điều chỉnh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT164-VIET PHAT JSC ngày 14 tháng 01 năm 2022. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các phương án thương mại quặng sắt và than các loại. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 26 tháng 5 năm 2024. Thời hạn đối với từng khế ước nhận nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 6%/năm đến 7,5%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Lê Chân với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 40.050.000.000 VND và các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.278.390.929 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 30.500.000.000 VND và 6.826.227.938 VND) (xem chi tiết tại Thuyết minh số 04 và 12);
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô 123 BT02, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.829.500.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 13); và
- Các tài sản khác, bao gồm các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn Bình, bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.

(ii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 04/2023/2576312/HĐTD ngày 21 tháng 12 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 1.200 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa là 800 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2024. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 3,6%/năm đến 8%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2024.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/2576312/HĐTD ngày 24 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng tối đa là 3.450 tỷ VND, trong đó, dư nợ cho vay, mở L/C tối đa là 2.270 tỷ VND, dư bảo lãnh tối đa là 1.180 tỷ VND. Hạn mức tín dụng được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ cung cấp than vận hành thương mại nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2023-2024 theo hợp đồng số 38/2023/HDKT/SH1PP-VPG-SGE-BMSR ngày 14 tháng 8 năm 2023. Thời hạn cấp tín dụng theo thời hạn của hợp đồng cung cấp than trên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất áp dụng cho các khoản nhận nợ còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 3,3%/năm đến 5,7%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác của Công ty được đảm bảo bởi:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 435.924.815.363 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 04); và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Bình và Bà Lê Thị Thanh Lệ và các cá nhân khác.

Ngoài ra, các khoản tiền gửi có kì hạn và không kì hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 560.057.588.284 VND đã được phong tỏa để đảm bảo cho nghĩa vụ tín dụng khác (xem tại Thuyết minh số 04).

(iii) Số dư cuối năm phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") - Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 2111-LAV-202300443/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2023 với hạn mức cấp tín dụng bao gồm hạn mức cho vay, bảo lãnh, hạn mức mở L/C và các hình thức tín dụng khác là 1.400.000.000.000 VND, trong đó dư nợ vay tối đa là 400.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023-2024. Thời gian duy trì hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2024. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 07 tháng. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo lãi suất quy định của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư vay của Hợp đồng này là 377.527.865.365 VND với lãi suất 6% - 7,5%/năm. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Khoản vay và các nghĩa vụ tín dụng khác (bao gồm L/C và các khoản bảo lãnh) được đảm bảo bởi:

- Các tài sản của Công ty, bao gồm Trái phiếu Agribank với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đảm bảo bởi Trái phiếu Agribank và tài sản hình thành từ trung tâm thương mại Dự án Vĩnh Niệm với giá trị ghi sổ lần lượt là 10.000.000.000 VND và 6.463.364.825 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 05 và 14);
- Hàng tồn kho có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 86.995.713.311 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 10); và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các cá nhân khác.

(iv) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ("HSBC Hà Nội") theo Thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 165640 ngày 07 tháng 7 năm 2022 với hạn mức hỗn hợp để phát hành L/C, cho vay và bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty tối đa là 400.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,51%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho với tổng giá trị không thấp hơn số dư nợ gốc của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 06 và 10).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	26.168.191.109	7.746.693.229
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	3.126.633.072	21.064.879.000
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(5.088.135.007)	(2.643.381.120)
Số dư cuối năm	**24.206.689.174**	**26.168.191.109**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
		VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	222.332.000.000	222.332.000.000	-	15.336.000.000	206.996.000.000	206.996.000.000
	222.332.000.000	**222.332.000.000**	**-**	**15.336.000.000**	**206.996.000.000**	**206.996.000.000**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*15.336.000.000*	*15.336.000.000*			*15.336.000.000*	*15.336.000.000*
- Số phải trả sau 12 tháng	*206.996.000.000*	*206.996.000.000*			*191.660.000.000*	*191.660.000.000*

(i) Phản ánh khoản vay từ Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay số 2111-LAV-202200299 ngày 14 tháng 6 năm 2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ VND để thanh toán chi phí thực hiện Dự án Đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 180 tháng (15 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng + biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank Chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,5%/năm. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 470.860.335.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 450.506.940.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.336.000.000	15.336.000.000
Trong năm thứ hai	15.336.000.000	15.336.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.008.000.000	46.008.000.000
Sau năm năm	130.316.000.000	145.652.000.000
	206.996.000.000	**222.332.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(15.336.000.000)	(15.336.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**191.660.000.000**	**206.996.000.000**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**431.196.880.000**	**(226.500.000)**	**-**	**482.417.487.378**	**913.387.867.378**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.571.242.409	62.571.242.409
Phát hành cổ phiếu	297.882.400.000	238.305.920.000	-	-	536.188.320.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(230.550.000)	-	-	(230.550.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	72.904.080.000	-	-	(72.904.080.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(40.099.168.000)	(40.099.168.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(21.064.879.000)	(21.064.879.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	21.064.879.000	(21.064.879.000)	-
Số dư đầu năm nay	**801.983.360.000**	**237.848.870.000**	**21.064.879.000**	**389.855.723.787**	**1.450.752.832.787**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.178.456.337	20.178.456.337
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	40.087.350.000	-	-	(40.087.350.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	(3.975.225.177)	(3.975.225.177)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(3.126.633.072)	(3.126.633.072)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	6.253.266.144	(6.253.266.144)	-
Số dư cuối năm	**842.070.710.000**	**237.848.870.000**	**27.318.145.144**	**356.591.705.731**	**1.463.829.430.875**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt (i) trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 6%, tương đương 600 VND/cổ phần, trong đó: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%, tương đương 500 VND/cổ phần và trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 1%, tương đương 100 VND/cổ phần; (ii) trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.126.633.072 VND; và (iii) trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 6.253.266.144 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.207.071	80.198.336
Cổ phiếu phổ thông	*84.207.071*	*80.198.336*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84.207.071	80.198.336
Cổ phiếu phổ thông	*84.207.071*	*80.198.336*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 842.070.710.000 VND và đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Bình	217.151.250.000	25,79	206.810.730.000	25,79
Ông Nguyễn Văn Đức	28.353.880.000	3,37	27.003.700.000	3,37
Bà Lê Thị Thanh Lệ	38.115.000.000	4,53	36.300.000.000	4,53
Các cổ đông khác	558.450.580.000	66,31	531.868.930.000	66,31
Tổng cộng	**842.070.710.000**	**100**	**801.983.360.000**	**100**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	13.250.729,12	5.241.088,99

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.866.834.500	2.162.805.000
Trên 1 năm đến 5 năm	6.465.000.000	4.796.500.000
	11.331.834.500	**6.959.305.000**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và kho bãi của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 2019 đến năm 2026.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán than nhiệt	2.787.873.631.062	1.562.906.218.289
- Doanh thu bán than cốc	2.138.577.560.581	2.925.106.963.706
- Doanh thu bán quặng sắt	1.148.341.736.706	819.114.783.133
- Doanh thu bán hàng hóa khác	228.243.401.564	205.048.001.825
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.836.557.273	11.139.895.370
- Doanh thu khác	3.431.271.520	1.346.710.255
	6.323.304.158.706	**5.524.662.572.578**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của than nhiệt	2.548.167.940.646	1.552.811.610.120
Giá vốn của than cốc	2.009.557.889.825	2.761.004.012.611
Giá vốn của quặng sắt	1.131.478.837.768	729.801.109.937
Giá vốn của hàng hóa khác	226.058.730.217	203.126.617.545
Giá vốn hợp đồng xây dựng	18.364.467.333	12.346.450.707
Giá vốn khác	3.401.222.871	95.506.680
	5.937.029.088.660	**5.259.185.307.600**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.309.089.617.983	321.418.730.208
Chi phí nhân công	26.851.456.573	22.756.665.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.040.070.503	4.316.837.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.089.049.451	100.806.074.886
Chi phí khác bằng tiền	62.403.281.903	74.107.621.709
	2.250.473.476.413	**523.405.929.361**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	37.858.692.854	28.511.071.719
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	1.998.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.558.632.683	48.530.578.332
	72.417.325.537	**79.039.650.051**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.386.005.190	54.105.499.970
Phí dịch vụ UPAS LC	112.581.331.991	64.160.192.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.200.091.481	30.600.145.744
	251.167.428.662	**148.865.838.148**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí giao nhận, vận tải	105.385.547.991	85.131.354.470
Các khoản chi phí bán hàng khác	592.189.620	608.205.600
	105.977.737.611	**85.739.560.070**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.347.003.583	14.951.489.102
Thuế, phí và lệ phí	27.124.215.420	11.179.127.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.438.802.685	9.755.039.568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.230.208.549	35.124.864.392
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.268.790.682	5.781.264.285
	70.409.020.919	**76.791.784.600**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	3.523.176.684	22.903.853.603
Thu từ phạt hợp đồng	6.209.486.064	18.282.591.824
Nhận bồi thường từ các công ty bảo hiểm	132.201.035	4.765.785.332
Các khoản khác	634.431.319	10.751.893.279
	10.499.295.102	**56.704.124.038**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt hành chính	7.042.084.920	-
Phạt dôi nhật do dỡ hàng và giải phóng tàu chậm	3.816.378.414	3.896.650.226
Chi phí khấu hao	1.621.099.908	1.800.599.907
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	700.949.425	694.844.640
Phạt chậm nộp thuế	147.718.423	1.746.851.887
Các khoản khác	174.773.712	927.179.206
	13.503.004.802	**9.066.125.866**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.956.042.354	18.186.487.974
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.956.042.354**	**18.186.487.974**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	28.134.498.691	80.757.730.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	*378.000.000*	*341.153.847*
- Chi phí khấu hao không được trừ	*1.621.099.908*	*1.800.599.907*
- Các khoản phạt	*7.189.803.343*	*1.753.079.876*
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*2.456.809.830*	*6.279.875.859*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**39.780.211.772**	**90.932.439.872**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*39.780.211.772*	*90.932.439.872*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**7.956.042.354**	**18.186.487.974**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	Cùng người quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Văn Bình	Cổ đông, Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức bằng tiền được chia	**1.350.572.150**	**13.505.721.500**
Ông Nguyễn Văn Bình	1.034.053.650	10.340.536.500
Bà Lê Thị Thanh Lệ	181.500.000	1.815.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	135.018.500	1.350.185.000
Thu hồi tạm ứng/Hoàn ứng	**-**	**2.232.844.750.000**
Ông Nguyễn Văn Bình	-	1.246.880.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	985.964.750.000

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi tạm ứng	-	**2.111.814.750.000**
Ông Nguyễn Văn Bình	-	1.200.150.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	911.664.750.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	**300.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	-	300.000.000.000
Nhận lại tiền ứng trước	-	**300.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	-	300.000.000.000
Mượn tiền trong năm	-	**4.216.016.521**
Ông Nguyễn Văn Bình	-	4.216.016.521
Chi trả tiền mượn trong năm	-	**4.216.016.521**
Ông Nguyễn Văn Bình	-	4.216.016.521

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác	**417.750.000.000**	**417.750.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270.000.000.000	270.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147.750.000.000	147.750.000.000

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	900.000.000	908.846.154
2	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	613.387.991	571.018.495
3	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	517.160.000	480.238.577
4	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	154.692.308
5	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán	180.000.000	125.769.231
6	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	60.000.000	41.923.077
7	Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	28.923.077
8	Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	10.846.154
9	Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng	370.118.017	376.334.597
			2.820.666.008	**2.698.591.670**

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết khác

Theo Quyết định số 03/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 01 năm 2023, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua theo Biên bản số 01/2023/BB-ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ cùng ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty cam kết sẽ thay Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland, công ty con của Công ty, thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ tài chính với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ("Vietinbank Lê Chân") trong trường hợp Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland không thực hiện được đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Vietinbank Lê Chân tại Dự án phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 1.547.998.834 VND (năm 2022: 1.012.168.897 VND), là số lãi vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.556.858.894 VND (năm 2022: 2.468.893.800 VND), là số lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 10.521.814.877 VND (năm 2022: 9.862.676.500 VND), là số cổ tức được chia theo các quyết định phân phối lợi nhuận mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Hoàng Thị Hưng	**Nguyễn Thị Mai Hoa**	**Nguyễn Văn Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2024